

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

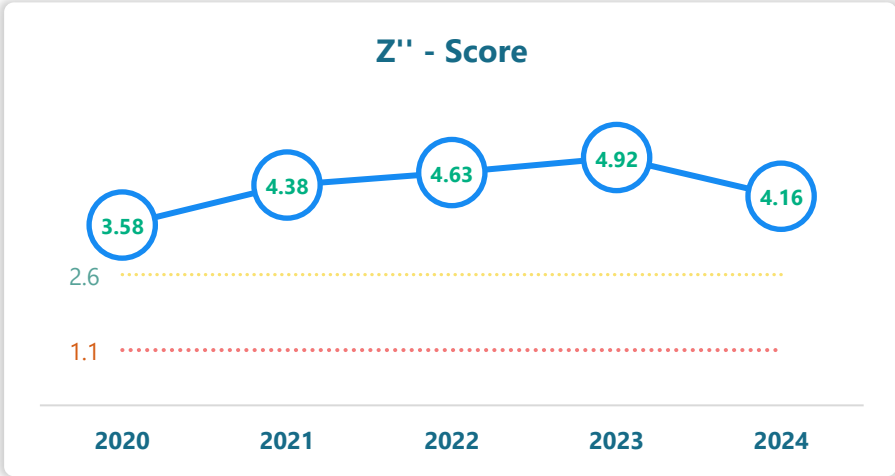
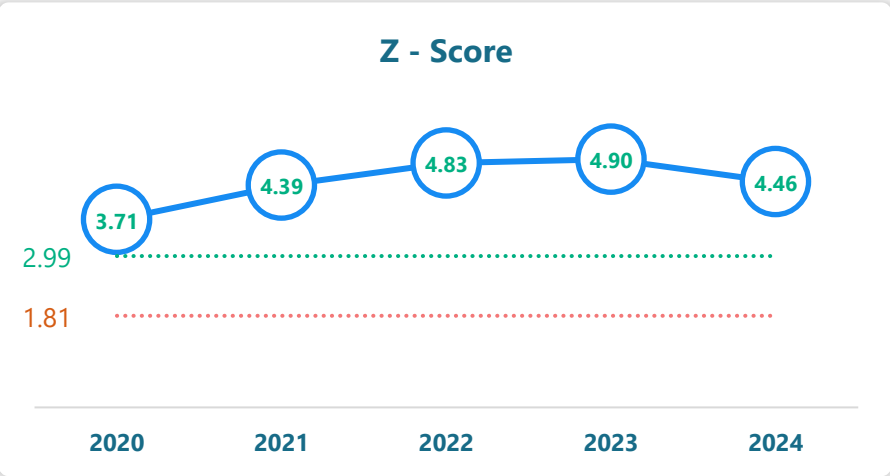
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	2.3%	-5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.46
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	4.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	10,938
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 1,047
	▲ 10.6%



2024	
LN sau thuế	249
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 17.0
	▼ 6.3%

2024	
ROE	17.3%
+/- YoY	▼ 0.7%

2024	
ROA	7.0%
+/- YoY	▼ 0.6%

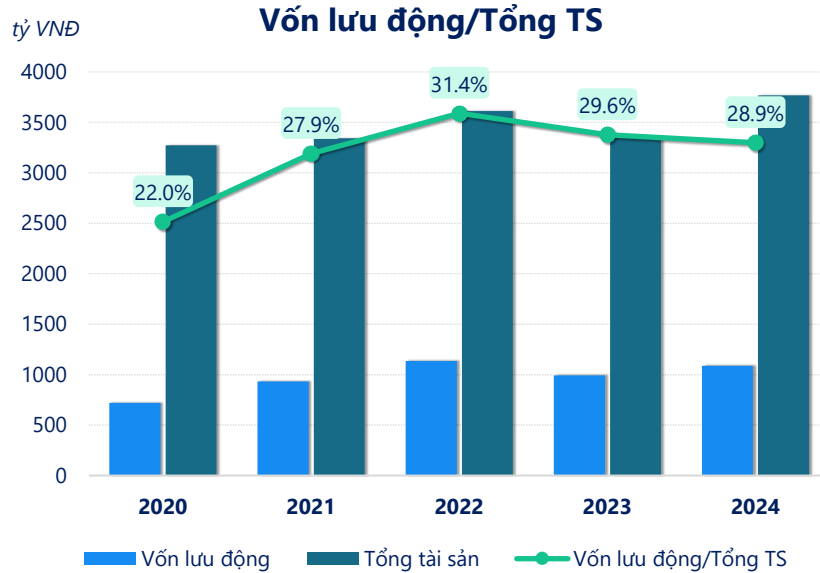
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PGD** năm **2024** đạt **4.46**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.90). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PGD** năm **2024** đạt **4.16**, thấp hơn so với năm 2023 (4.92). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PGD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **10,938** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **249.2** tỷ đồng **giảm 6.25%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

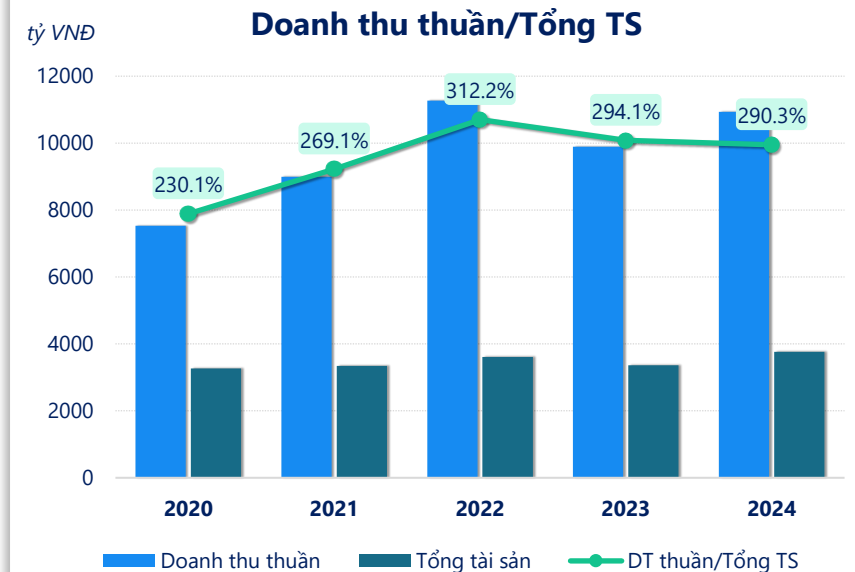
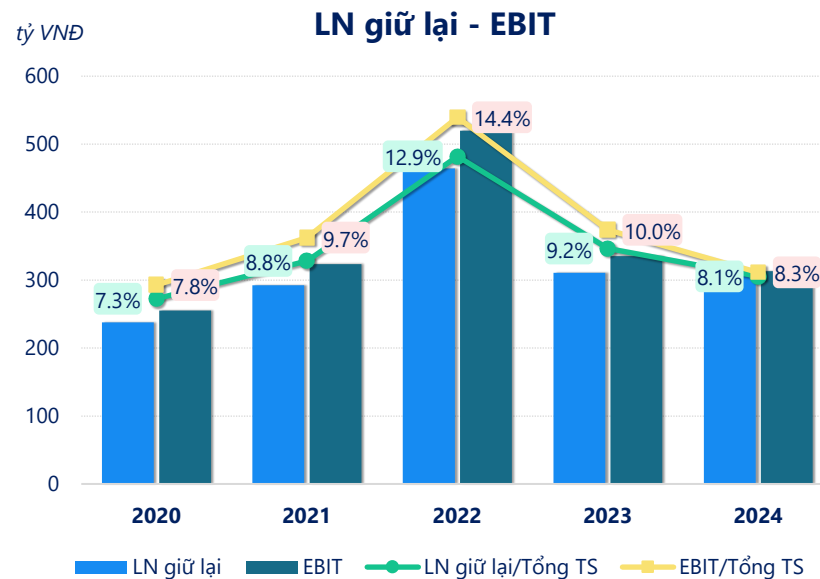
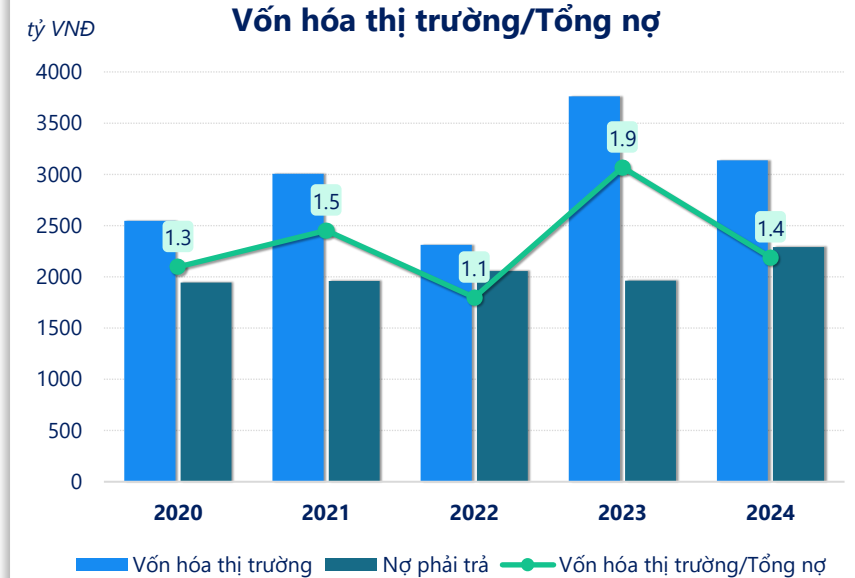
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (HSX: PGD)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.37**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,768	3,363	12.1%
Tài sản ngắn hạn	3,378	2,955	14.3%
Tiền và tương đương tiền	1,385	1,135	22.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	718	487	47.2%
Phải thu ngắn hạn	1,204	1,229	-2.0%
Hàng tồn kho	48.6	46.7	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.8	57.3	-60.2%
Tài sản dài hạn	390	408	-4.4%
Phải thu dài hạn	3.45	3.05	12.9%
Tài sản cố định	263	278	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	2.30	-17.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	122	124	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,291	1,961	16.8%
Nợ ngắn hạn	2,291	1,961	16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2,012	1,643	22.5%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,478	1,402	5.4%
Vốn chủ sở hữu	1,478	1,402	5.4%
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,527	8,996	11,274	9,891	10,938
Giá vốn hàng bán	6,836	8,305	10,321	9,125	10,170
Lợi nhuận gộp	690	691	954	765	768
Doanh thu HĐTC	10.4	11.5	19.9	51.6	31.1
Chi phí TC	0	5.78	4.00	7.35	3.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	367	315	349	367	386
Chi phí QLDN	76.5	60.2	99.0	107	96.0
LN thuần từ HĐKD	257	322	521	336	314
Lợi nhuận khác	-1.67	1.37	-1.77	-0.48	-1.48
LN trước thuế	255	323	520	335	313
Lợi nhuận sau thuế	203	254	413	266	249
LNST của CĐ cty mẹ	203	254	413	266	249

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	535	-24.8	481	123	622
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.1	-28.7	-156	-173	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-225	-180	-225	-405	-148
Tiền đầu kỳ	1,446	1,724	1,491	1,590	1,135
Lưu chuyển tiền thuần	278	-234	99.3	-455	250
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,724	1,491	1,590	1,135	1,385